

Công ty CP KCN cao su Bình Long
Địa chỉ: Phường Minh Hưng –
TX.Chơn Thành – T Bình Phước

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Số: 89 /MH3/2024.

Chơn Thành, ngày 08 tháng 8 năm 2024.

V/v giải trình chênh lệch từ 10% trở lên
LNST báo cáo tài chính 6 tháng
năm 2024 so với cùng kỳ năm trước.

**Kính gửi: Ủy ban chứng khoán nhà nước.
Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội.**

Công ty cổ phần khu công nghiệp cao su Bình Long, mã chứng khoán MH3 xin gửi tới Ủy ban chứng khoán nhà nước, Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội lời chào trân trọng.

Căn cứ thông tư 96/2020/TT-BTC của Bộ tài chính, chúng tôi xin giải trình Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ công bố thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước như sau:

Lợi nhuận sau thuế 6 tháng năm 2024 là: 32.632.152.156 đồng, bằng 155,62 % so với cùng kỳ năm trước.

Nguyên nhân lợi nhuận sau thuế kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước là do:

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ kỳ này tăng so với cùng kỳ năm trước bằng 114,01 % .

Doanh thu hoạt động tài chính tăng bằng 138,36 % so với cùng kỳ năm trước.

Giá vốn hàng bán giảm bằng 82,40 % so với cùng kỳ năm trước do chi phí tiền thuê đất trả tiền 1 lần được miễn giảm theo Thông báo thuế.

Chi phí quản lý doanh nghiệp quý này tăng bằng 125,52% so với cùng kỳ năm trước do trích lập chi phí dự phòng.

Chính từ những yếu tố trên làm cho lợi nhuận sau thuế của năm nay tăng so với cùng kỳ năm trước.

Trân trọng kính chào!

Kí, **TỔNG GIÁM ĐỐC**
Phó Tổng Giám Đốc



Huỳnh Văn Thi

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG
(Thành lập tại nước Cộng hoà Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO KỶ HOẠT ĐỘNG TỪ NGÀY 01/01/2024 ĐẾN 30/06/2024

Tháng 8 năm 2024



MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	3 – 4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ	5 – 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ	8
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	9 – 29

N:380
CỔ
CỔ
U CỐ
CA
BÌNH
THÀNH

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long (gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty Cổ phần số 4403000090 đăng ký lần đầu ngày 09/10/2007, lần 8 số 3800378251 ngày 29/07/2027 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Kinh doanh cho thuê đất và các dịch vụ kèm theo trong Khu công nghiệp; Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật dân cư; Kinh doanh nhà ở; Cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi; Kinh doanh dịch vụ cảng, bến bãi; Xây dựng công trình đường bộ và đường sắt; Thi công xây dựng thủy lợi; Chuẩn bị mặt bằng; Đầu tư tài chính; Thu gom và xử lý rác thải, chất thải; Cho thuê kho bãi và nhận lưu giữ hàng hóa.

Trụ sở chính của công ty: Ấp 3A, Xã Minh Hưng, Huyện Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc và Ban kiểm soát Công ty đã điều hành Công ty trong kỳ và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Văn Vui	Chủ tịch (Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2024 theo Nghị quyết số 13/NQ-ĐHĐCĐ)
Ông Hoàng Văn Xuyên	Chủ tịch (Bổ nhiệm từ ngày 26/06/2024 theo Nghị quyết số 13/NQ-ĐHĐCĐ)
Ông Hà Huệ Hải	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2024 theo Nghị quyết số 13/NQ-ĐHĐCĐ)
Ông Hà Trọng Bình	Thành viên
Ông Trịnh Xuân Tiến	Thành viên
Ông Nguyễn Hữu Tú	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Phan Huy Thành	Phụ trách điều hành (Theo Nghị quyết số 15/NQ-HĐQT ngày 01/07/2024)
Ông Huỳnh Văn Thi	Phó Tổng Giám đốc

Ban kiểm soát

Ông Vũ Mạnh Xuân Tùng	Trưởng ban
Ông Lê Đức Lê Văn	Thành viên
Ông Đinh Thanh Toàn	Thành viên (Bổ nhiệm từ ngày 26/06/2024 theo Nghị quyết số 13/NQ-ĐHĐCĐ)
Ông Hoàng Văn Xuyên	Thành viên (Miễn nhiệm từ ngày 26/06/2024 theo Nghị quyết số 13/NQ-ĐHĐCĐ)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH kiểm toán và thẩm định giá Việt Nam (AVA) đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024 của Công ty.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ, phù hợp với

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONG

Khu phố 3A, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành
Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam

chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Trong việc lập các Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng số kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 về quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ Tài Chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Huỳnh Văn Thi
Phó Tổng Giám đốc
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 05 tháng 08 năm 2024

Số: 422/BCSX/TC/NV9

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Các Cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long được lập ngày 05/08/2024 từ trang 5 đến trang 29, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2024, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "Báo cáo tài chính")

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của đơn vị tại ngày 30/06/2024 và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của đơn vị cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.

15/08/2024
KHOA QUẢN TRỊ VÀ KẾ TOÁN
M.S.D
KH
NORCHON T

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 của Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long đã được soát xét bởi Công ty kiểm toán khác. Kiểm toán viên đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với Báo cáo tài chính này tại ngày 31/07/2023.



Mai Quang Hiệp

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký
hành nghề kiểm toán số 1320-2023-126-1

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA)

Ngày 06 tháng 08 năm 2024

Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			30/06/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		895.652.403.406	908.998.501.827
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	363.258.619.662	341.023.735.886
1. Tiền	111		4.558.619.662	5.223.735.886
2. Các khoản tương đương tiền	112		358.700.000.000	335.800.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	492.684.613.390	532.384.613.390
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		492.684.613.390	532.384.613.390
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		37.005.803.085	32.929.881.986
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	28.451.739.748	21.961.870.498
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	8	1.771.583.333	4.875.813.958
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	9	21.673.753.223	20.128.410.346
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	10	(14.891.273.219)	(14.036.212.816)
IV. Hàng tồn kho	140	11	110.506.790	177.356.753
1. Hàng tồn kho	141		110.506.790	177.356.753
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.592.860.479	2.482.913.812
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	12	2.592.860.479	2.482.913.812
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		383.332.912.187	382.099.936.078
II. Tài sản cố định	220		95.632.786.697	99.360.398.970
1. Tài sản cố định hữu hình	221	13	95.632.786.697	99.360.398.970
- Nguyên giá	222		149.877.820.208	149.877.820.208
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.245.033.511)	(50.517.421.238)
III. Bất động sản đầu tư	230	14	127.872.319.576	133.254.594.732
- Nguyên giá	231		213.239.518.730	213.239.518.730
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		(85.367.199.154)	(79.984.923.998)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	15	34.357.650.406	23.509.475.988
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		34.357.650.406	23.509.475.988
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	6	7.000.000.000	7.000.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		7.000.000.000	7.000.000.000
VI. Tài sản dài hạn khác	260		118.470.155.508	118.975.466.388
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	16	118.470.155.508	118.975.466.388
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.278.985.315.593	1.291.098.437.905


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính


3782
 CÔNG TY
 CỔ PHẦN
 KHU CÔNG
 NGHIỆP
 CAO SU
 BÌNH LÔNG

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ (Tiếp theo)
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2024

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		699.037.279.361	702.148.240.369
I. Nợ ngắn hạn	310		106.749.799.744	96.226.306.316
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	4.682.900.839	3.940.107.925
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		-	6.082.567.683
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	12	54.701.832.401	60.776.335.670
4. Phải trả người lao động	314		99.450.000	1.182.128.496
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	-	889.766.400
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	20.723.258.577	19.267.301.848
7. Phải trả phải nộp ngắn hạn khác	319	20	25.951.086.144	4.080.766.511
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		591.271.783	7.331.783
II. Nợ dài hạn	330		592.287.479.617	605.921.934.053
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	18	18.721.089.301	20.591.655.265
2. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	19	573.566.390.316	585.330.278.788
D. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	400	21	579.948.036.232	588.950.197.536
I. Vốn chủ sở hữu	410		543.398.667.707	550.905.515.551
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		240.000.000.000	240.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		240.000.000.000	240.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		215.713.888.362	215.713.888.362
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		55.000.000.000	50.000.000.000
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		32.684.779.345	45.191.627.189
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) lũy kế đến cuối năm trước	421a		52.627.189	-
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối/ (Lỗ) kỳ này	421b		32.632.152.156	45.191.627.189
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		36.549.368.525	38.044.681.985
1. Nguồn kinh phí	431	22	10.900.015.054	10.900.015.054
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định	432		25.649.353.471	27.144.666.931
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.278.985.315.593	1.291.098.437.905


Lê Văn Trung
 Người lập biểu
 Bình Phước, Việt Nam
 Ngày 05 tháng 08 năm 2024


Lê Văn Trung
 Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Thi
 Phó Tổng Giám đốc


Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính


BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ
Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Mã số	Từ ngày 01/01/2024	Từ ngày 01/01/2023
			đến ngày 30/06/2024	đến ngày 30/06/2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	24	01	45.737.423.255	40.118.432.455
2. Các khoản giảm trừ doanh thu		02	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)		10	45.737.423.255	40.118.432.455
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	25	11	21.238.889.425	25.774.433.347
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)		20	24.498.533.830	14.343.999.108
6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	21	25.794.980.610	18.643.067.015
7. Chi phí tài chính	27	22	-	2.620.546
- Trong đó: Chi phí lãi vay		23	-	-
8. Chi phí bán hàng	28	24	48.172.280	48.172.280
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	25	9.478.723.171	7.551.628.268
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))		30	40.766.618.989	25.384.645.029
11. Thu nhập khác	29	31	172.607.865	91.242.536
12. Chi phí khác	30	32	30.068.039	3.713.634
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)		40	142.539.826	87.528.902
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		50	40.909.158.815	25.472.173.931
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	51	8.277.006.659	4.502.494.807
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại		52	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51)		60	32.632.152.156	20.969.679.124
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	32	70		1.675


Lê Văn Trung
Người lập biểu
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 05 tháng 08 năm 2024


Lê Văn Trung
Kế toán trưởng


Huỳnh Văn Thi
Phó Tổng Giám đốc




Các thuyết minh từ trang 9 đến trang 29 là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
 Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu kh	01	32.467.264.628	63.210.825.294
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(32.843.928.106)	(28.020.558.850)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(5.227.733.672)	(5.433.397.841)
4. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(6.601.454.123)	(4.023.469.917)
5. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	26.233.931.061	391.694.044
6. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(48.813.946.848)	(8.227.722.352)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(34.785.867.060)	17.897.370.378
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH kh	21	(387.310.980)	(23.175.699.568)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	910.500.000.000	(183.900.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ đơn vị kh	24	(870.800.000.000)	215.359.272.118
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13.469.641	15.661.585.607
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	39.326.158.661	23.945.158.157
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(15.232.362.985)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	17.694.592.175	(23.573.583.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	17.694.592.175	(38.805.945.985)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	22.234.883.776	3.036.582.550
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	341.023.735.886	45.483.043.798
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(2.620.546)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	363.258.619.662	48.517.005.802


 Lê Văn Trung
 Người lập biểu
 Bình Phước, Việt Nam
 Ngày 05 tháng 08 năm 2024


 Lê Văn Trung
 Kế toán trưởng


 Huỳnh Văn Thi
 Phó Tổng Giám đốc

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 4403000090 đăng ký lần đầu ngày 09/10/2007, lần 8 số 3800378251 ngày 09/07/2024 do Sở kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Phước cấp.

Trụ sở chính của công ty: Khu phố 3A, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành, Tỉnh Bình Phước.

Vốn điều lệ của Công ty theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 240.000.000.000 đồng; Tổng số cổ phần là 24.000.000 cổ phần, mệnh giá 10.000 đồng/01 cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30/06/2024 là: 72 người (Tại ngày 31/12/2023 là 68 người)

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm: Kinh doanh cho thuê đất và các dịch vụ kèm theo trong Khu công nghiệp; Đầu tư xây dựng, kinh doanh kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật dân cư; Kinh doanh nhà ở; cho thuê văn phòng, nhà xưởng, nhà kho, bến bãi; Kinh doanh dịch vụ cảng, bến bãi; Xây dựng công trình đường bộ và đường sắt; Thi công xây dựng thủy lợi; Chuẩn bị mặt bằng; Đầu tư tài chính; Thu gom và xử lý rác thải, chất thải;

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt nam (VND)

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài Chính về việc sửa đổi bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

800378
CÔNG T
CỔ PHẦN
CÔNG NG
CAO SU
NH LONG
NH-T.B

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực Kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính:

4.1. Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu Báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu Báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

4.2. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.3. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm Báo cáo.

4.4. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

4.5. Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền (hoặc nhập trước xuất trước hoặc thực tế đích danh hoặc phương pháp giá bán lẻ trong trường hợp hàng hóa). Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

4.7. Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

	<u>Năm 2024</u>
	Số năm
Máy móc thiết bị động lực	10 – 15 năm
Máy móc, thiết bị công tác	8 – 10 năm
Dụng cụ làm việc, đo lường, thí nghiệm	08 năm
Thiết bị và phương tiện vận tải	8 – 20 năm
Dụng cụ quản lý	6 – 8 năm
Nhà cửa, vật kiến trúc	10 – 30 năm
Súc vật, vườn cây lâu năm	08 năm
Các tài sản cố định chưa quy định trong các nhóm trên	15 năm
Tài sản cố định vô hình khác	15 năm

4.8. Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về luật pháp liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong vòng 20 năm.

Công ty không trích khấu hao đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá.

4.9. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10. Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm chi phí và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê. (Nếu Công ty có Chứng nhận quyền sử dụng đất, có thể hạch toán khoản này là tài sản cố định vô hình).

Chi phí thành lập bao gồm các chi phí phát sinh trong quá trình thành lập Công ty trước ngày có Giấy chứng nhận đầu tư và được đánh giá là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Chi phí thành lập được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng ba năm kể từ ngày Công ty chính thức đi vào hoạt động.

Các khoản chi phí trả trước khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng, các chi phí quảng cáo và chi phí đào tạo phát sinh trong giai đoạn trước khi Công ty đi vào hoạt động chính thức và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

4.11. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

4.12. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông Báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

4.13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Công ty sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng (nếu có và lãi tiền gửi được đánh giá là trọng yếu).

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi. (nếu có và lãi từ các khoản đầu tư được đánh giá là trọng yếu).

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

4.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

4.15. Thuế

Chi phí thuế TNDN hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các ưu đãi về Thuế

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 44221000066 ngày 15/07/2008 do Ban quản lý Khu công nghiệp Bình Phước cấp, Công ty Cổ phần Khu Công nghiệp Cao su Bình Long được ưu đãi mức thuế suất, miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và tiền thuê đất như sau:

- Đối với lĩnh vực kinh doanh cơ sở hạ tầng khu công nghiệp: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm bằng 10% trong 15 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2009) và bằng 28% (nay là 20%) cho thời gian còn lại. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu

thuế (năm 2009) và giảm 50% trong 9 năm tiếp theo.

- Đối với lĩnh vực kinh doanh dịch vụ: Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hàng năm là 20% trong vòng 10 năm kể từ khi bắt đầu hoạt động kinh doanh (năm 2012) và bằng 28% (nay là 20%) cho thời gian còn lại. Miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 2 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (năm 2012) và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo.
- Đối với hoạt động kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp: Dự án đầu tư xây dựng và kinh doanh cơ sở hạ tầng Khu công nghiệp Minh Hưng III được miễn tiền thuê đất trong 15 năm kể từ ngày xây dựng hoàn thành đưa dự án vào hoạt động (năm 2011)

4.16. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc đưa ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>30/06/2024</u>	<u>01/01/2024</u>
	VND	VND
Tiền mặt	51.512.161	116.717.326
Tiền gửi ngân hàng	4.507.107.501	5.107.018.560
Các khoản tương đương tiền	358.700.000.000	335.800.000.000
	<u>363.258.619.662</u>	<u>341.023.735.886</u>

Tại ngày 30/06/2024, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 358,7 tỷ đồng được gửi tại NH TMCP Công thương Việt Nam và Ngân Hàng SHB Chơn Thành với lãi suất 2,3 - 3,4 %/năm

3003
ÔNG
PH
ÔNG N
10 SU
1 LON
-T.BN

6. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá ghi sổ VND
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	492.684.613.390	492.684.613.390	532.384.613.390	532.384.613.390
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	487.684.613.390	487.684.613.390	527.384.613.390	527.384.613.390
- Trái phiếu (2)	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000	5.000.000.000
b. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
- Trái phiếu (3)	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000	7.000.000.000
	499.684.613.390	499.684.613.390	539.384.613.390	539.384.613.390

(1) Tại ngày 30/06/2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là tiền gửi có kỳ hạn dưới 12 tháng có giá trị 487.684.613.390 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,3%/năm đến 6,3%/năm.

(2) Tại ngày 30/06/2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn là trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam phát hành có kỳ hạn còn lại dưới 12 tháng có giá trị 5.000.000.000 VND với lãi suất thả nổi (có điều chỉnh định kỳ). Lãi suất áp dụng tại ngày 30/06/2024 là 6,3%/năm.

(3) Tại ngày 30/06/2024, đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn là trái phiếu do Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam phát hành có kỳ hạn còn lại trên 12 tháng có giá trị 7.000.000.000 VND với lãi suất thả nổi (có điều chỉnh định kỳ). Lãi suất áp dụng tại ngày 30/06/2024 là 6,5%/năm.

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	26.958.501.962	21.961.870.498
Công ty Cổ phần giấy Ưu Việt	7.397.713.605	7.329.205.092
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Giải pháp xanh Bình Phước	6.011.917.420	5.740.644.923
Công ty Cổ phần Giấy Minh Hưng	2.664.434.528	1.864.511.810
Công ty Cổ phần Giấy Khôi Nguyên	1.151.386.806	1.072.619.662
Công ty Cổ phần Mầm non Tư thực Hoa Mai	785.837.145	785.837.145
Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Thủy Trâm	580.444.229	549.612.729
Công ty TNHH Long Fa Việt Nam	490.698.931	481.377.065
Công ty TNHH MTV Gỗ Trạch Lâm	2.042.492.087	654.340.160
Công ty Cổ phần Thương mại Dịch vụ Giấy Thuận An	2.715.862.614	798.908.880
Phải thu khách hàng ngắn hạn khác	3.117.714.597	2.684.813.032
b. Phải thu khách hàng các bên liên quan (chi tiết xem thuyết minh số 35)	1.493.237.786	-
Công ty Cổ phần Gỗ MDF Dongwha	1.493.237.786	-
	28.451.739.748	21.961.870.498

8. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Các khoản phải trả trước cho người bán ngắn hạn	1.771.583.333	(1.031.183.333)	4.875.813.958	(648.839.084)
Công ty TNHH Thiên Phương	-	-	3.141.905.153	-
Công ty TNHH Thiết bị Phòng cháy và Chữa cháy Hà Nội	740.400.000	-	740.400.000	-
Công ty TNHH Xây dựng Nhật Quang Minh	510.839.084	(510.839.084)	510.839.084	(510.839.084)
Trả trước cho người bán khác	520.344.249	(520.344.249)	482.669.721	(138.000.000)
		-		
	1.771.583.333	(1.031.183.333)	4.875.813.958	(648.839.084)

9. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Ngắn hạn	21.673.753.223	20.128.410.346
Phải thu lãi tiền gửi, tiền cho vay	20.240.524.025	19.095.652.191
Tạm ứng	1.100.681.064	807.262.441
Phải thu khác	332.548.134	225.495.714
	21.673.753.223	20.128.410.346

10. NỢ XẤU

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị gốc	Giá có thể thu hồi	Giá trị gốc	Giá có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Phải thu khách hàng				
Công ty Cổ phần Giấy Ưu Việt	7.329.205.092	203.403.161	7.329.205.092	624.926.513
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Giải pháp xanh Bình Phước	5.740.644.923	395.263.586	5.740.644.923	478.927.943
Công ty TNHH MTV Thùy Trâm	549.612.729	124.246.254	549.612.729	263.079.826
Công ty TNHH MTV Bến Thượng Hải	810.082.637	139.490.396	810.082.637	212.572.405
Công ty Cổ phần Mầm non Tư thực Hoa Mai	785.837.145	187.380.676	785.837.145	303.384.737
Công ty TNHH Tân Hỷ	139.115.274	62.279.592	139.115.274	84.232.644
Trả trước cho người bán				
Công ty TNHH Xây dựng Nhật Quang Minh	510.839.084	-	510.839.084	-
Công ty TNHH Xây dựng - Thương mại S.Q	50.000.000	-	50.000.000	-
Công ty TNHH Tư vấn Đầu tư và Xây dựng An Pha	63.000.000	-	63.000.000	-
Công ty Cổ phần Châu Minh Long	25.000.000	-	25.000.000	-
	16.003.336.884	1.112.063.665	16.003.336.884	1.967.124.068

11. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	48.873.840	-	110.723.660	-
Công cụ, dụng cụ	61.632.950	-	66.633.093	-
	<u>110.506.790</u>	<u>-</u>	<u>177.356.753</u>	<u>-</u>

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC (Phụ lục 01)

13. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH (Phụ lục 02)

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	Cơ sở hạ tầng	Đường sá	Tổng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2024	<u>37.598.873.565</u>	<u>175.640.645.165</u>	<u>213.239.518.730</u>
Tại ngày 30/06/2024	<u>37.598.873.565</u>	<u>175.640.645.165</u>	<u>213.239.518.730</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2024	<u>18.880.054.620</u>	<u>61.104.869.378</u>	<u>79.984.923.998</u>
Khấu hao trong năm	1.027.424.516	4.354.850.640	5.382.275.156
Tại ngày 30/06/2024	<u>19.907.479.136</u>	<u>65.459.720.018</u>	<u>85.367.199.154</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2024	<u>18.718.818.945</u>	<u>114.535.775.787</u>	<u>133.254.594.732</u>
Tại ngày 30/06/2024	<u>17.691.394.429</u>	<u>110.180.925.147</u>	<u>127.872.319.576</u>

Giá trị hợp lý của BĐS đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30/06/2024. Tuy nhiên, dựa trên tình hình cho thuê và giá thị trường của các tài sản này, Ban TGD Công ty tin tưởng rằng giá trị hợp lý của tài sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán

15. TÀI SẢN DỜ DANG DÀI HẠN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
- Kênh thoát nước ngoài hàng rào khu công nghiệp	15.742.956.938	15.742.956.938
- Hạ tầng kỹ thuật giao thông	13.002.483.140	3.328.439.799
- Mở rộng Khu công nghiệp Minh Hưng III Giai đoạn 2	1.787.112.443	1.787.112.443
- Chi phí tư vấn dự án	-	708.491.942
- Các chi phí đầu tư xây dựng khác	3.825.097.885	1.942.474.866
	<u>34.357.650.406</u>	<u>23.509.475.988</u>

Thông tin chi tiết về công trình Kênh thoát nước ngoài hàng rào KCN

- Tên công trình: Kênh thoát nước ngoài hàng rào KCN Minh Hưng III
- Địa điểm đầu tư: KCN Minh Hưng III
- Chủ đầu tư: Công ty CP KCN Cao su Bình Long
- Mục tiêu đầu tư: Thoát nước mặt về mùa mưa lũ cho 300 Ha KCN Minh Hưng III và 300 Ha vùng lân cận, tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển hạ tầng, thu hút đầu tư
- Nguồn vốn: Ngân sách nhà nước theo quyết định số 43/2009/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ và nguồn vốn kinh doanh
- Tình trạng của dự án thời điểm 30/06/2024: Đang trong quá trình nghiệm thu với nhà thầu xây dựng.

16. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Dài hạn	118.470.155.508	118.975.466.388
Chi phí đền bù cây cao su (*)	4.082.041.474	4.147.053.014
Chi phí rà phá bom mìn	1.253.898.677	1.275.534.765
Chi phí san lấp mặt bằng	885.188.394	799.257.860
Chi phí hoa hồng môi giới (**)	3.329.145.247	3.338.880.754
Tiền thuê đất (***)	103.934.021.299	103.934.397.931
Chi phí sửa chữa	1.232.041.171	2.689.503.586
Chi phí đo vẽ bản đồ địa chính	924.580.548	943.486.655
Chi phí giai đoạn chuẩn bị đầu tư	1.002.462.264	1.282.298.014
Chi phí công cụ dụng cụ phân bổ	338.944.040	517.419.577
Chi phí trả trước khác	1.487.832.394	47.634.232
Cộng	118.470.155.508	118.975.466.388

(*) Đây là khoản chi phí đền bù cây Cao su khi giải phóng mặt bằng Khu công nghiệp Minh Hưng III. Công ty đang thực hiện phân bổ khoản chi phí này theo thời gian hoạt động của dự án

(**) Đây là khoản chi phí hoa hồng cho người giới thiệu khách hàng thuê đất trong khu công nghiệp của Công ty.

(***) Đây là khoản tiền thuê đất phải nộp theo các thông báo về tiền thuê đất của Cục thuế tỉnh Bình Phước. Cụ thể:

- Thông báo số 118a/TB-CT và 228a/TB-CT ngày 30/11/2016 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 11/08/2026 đến 21/07/2058 cho diện tích 41.499m² và 89.826,6 m² đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là 3.074.491.977 đồng.

- Thông báo số 228a/TB-CT ngày 30/11/2016 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 11/08/2026 đến 21/07/2058 cho diện tích 89.826,6 m² đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 6.549.983.412 đồng.

- Thông báo số 175a/TB – CT ngày 08/05/2017 về tiền thuê đất phải nộp cho diện tích 97.390.1 m² đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 11.920.548.240 đồng.

- Thông báo số 85a/TB – CT ngày 10/03/2017 về tiền thuê đất phải nộp cho diện tích 97.498,7 m² đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 11.933.840.880 đồng.

- Thông báo số 197a/TB – CT ngày 14/06/2017 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 29/06/2017 đến hết ngày 21/07/2058 cho diện tích 83.600,0 m² đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 9.370.540.080 đồng.

- Thông báo số 263/TB – CT ngày 05/07/2017 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 24/01/2017 đến hết ngày 21/07/2058 cho diện tích 97.390,1 m² đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 8.786.768.558 đồng.

- Thông báo số 264/TB – CT ngày 05/07/2017 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 24/01/2017 đến hết ngày 21/07/2058 cho diện tích 97.498,7 m² đất trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền là: 8.832.036.738 đồng.

- Thông báo số 1871/TB-CT ngày 03/07/2020 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 08/05/2020 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 36.000 m² trong KCN Minh Hưng III với số tiền là 4.905.498.985 đồng.

- Thông báo số 1869/TB-CT ngày 03/07/2020 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 08/05/2020 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 50.165,2 m² trong KCN Minh Hưng III với số tiền 6.889.162.971 đồng.

- Thông báo số 2082/TB-CT ngày 22/07/2020 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 11/08/2026 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 26.692 m² trong KCN Minh Hưng III với số tiền 4.809.316.516 đồng.

- Thông báo số 2074/TB-CT ngày 22/07/2020 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 11/08/2026 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 37.420 m2 trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền 2.975.303.117 đồng.
- Thông báo số 2487/TB-CT ngày 25/08/2020 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 16/07/2020 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 12.856,7 m2 trong khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền 3.175.290.353 đồng.
- Thông báo số 2486/TB-CT ngày 25/08/2020 về tiền thuê đất phải nộp giai đoạn từ ngày 01/07/2020 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 45.183,6 m2 trong khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền 3.592.595.027 đồng.
- Thông báo số 3105/TB-CT ngày 14/10/2020 thông báo về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 19/08/2020 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 1.720 m2 trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền 481.674.526 đồng.
- Thông báo số 3108/TB-CT ngày 14/10/2020 về tiền thuê đất phải nộp cho giai đoạn từ ngày 19/08/2020 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 10.000 m2 trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền 2.769.003.934 đồng.
- Thông báo số 3514/TB-CT ngày 11/11/2020 về tiền thuê đất phải nộp giai đoạn từ ngày 28/09/2020 đến ngày 21/07/2058 cho diện tích 10.1638,8 m2 trong Khu công nghiệp Minh Hưng III với số tiền 2.319.897.600 đồng

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2024		01/01/2024	
	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Khả năng trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	4.682.900.839	4.682.900.839	3.940.107.925	3.940.107.925
Công Ty Cổ Phần Nước Môi Trường Bình Dương	3.845.747.336	3.845.747.336	2.879.595.842	2.879.595.842
Công Ty TNHH Đầu Tư Xây Dựng Và Phát Triển Thương Mại Hoàng Nguyên	430.160.080	430.160.080	430.160.080	430.160.080
Công Ty TNHH Môi Trường Gia Quý	-	-	131.863.680	131.863.680
Phải trả người bán khác	406.993.423	406.993.423	498.488.323	498.488.323
	4.682.900.839	4.682.900.839	3.940.107.925	3.940.107.925

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Trích trước chi phí tiền lương dự phòng	-	889.766.400
Dài hạn	18.721.089.301	20.591.655.265
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn hàng hóa, thành phẩm BĐS đã bán (*)	18.721.089.301	20.591.655.265
	18.721.089.301	21.481.421.665

(*) Bao gồm các khoản trích trước theo dự án về chi phí khấu hao bất động sản đầu tư, chi phí đền bù cây cao su, chi phí rà phá bom mìn, san lấp mặt bằng...

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Doanh thu nhận trước tiền thuê đất khu công nghiệp	20.723.258.577	19.267.301.848
Cộng	20.723.258.577	19.267.301.848
b. Dài hạn		
Doanh thu nhận trước tiền thuê đất khu công nghiệp	573.566.390.316	585.330.278.788
Cộng	573.566.390.316	585.330.278.788

20. PHẢI TRẢ PHẢI NỢ KHÁC

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
a. Ngắn hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.004.432.814	1.974.432.814
Kinh phí công đoàn	62.695.733	-
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	23.883.957.597	2.106.333.697
Cộng	25.951.086.144	4.080.766.511

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu (Phụ lục 03)

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2024	Tỷ lệ	01/01/2024	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	98.637.400.000	41,10%	98.637.400.000	41,10%
Công ty Cổ phần KCN Nam Tân Uyên	90.691.730.000	37,79%	90.691.730.000	37,79%
Cổ đông khác	50.670.870.000	21,11%	50.670.870.000	21,11%
	240.000.000.000	100%	240.000.000.000	100%

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	240.000.000.000	120.000.000.000
- Vốn góp cuối kỳ	240.000.000.000	120.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước (*)	(38.400.000.000)	(46.200.000.000)

(*) Căn cứ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần KCN Cao su Bình Long số 13/ NQ - ĐHĐCĐ ngày 26/06/2024, Hội đồng quản trị nhất trí thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 bằng 16%/VĐL tương đương 38.400.000.000 đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONGKhu phố 3A, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành
Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024**d. Cổ phiếu**

	30/06/2024	01/01/2024
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.000.000	24.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		
- Cổ phiếu phổ thông	24.000.000	24.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		
- Cổ phiếu phổ thông	24.000.000	24.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (10.000 VND/Cổ phiếu)		

e. Phân phối lợi nhuận

	Số tiền VND
Lợi nhuận chưa phân phối kỳ trước chuyển sang	45.191.627.189
Kết quả kinh doanh sau thuế	32.632.152.156
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	(5.000.000.000)
Trích quỹ thưởng Ban điều hành hoàn thành kế hoạch	(144.000.000)
Trích Quỹ Khen thưởng phúc lợi	(1.595.000.000)
Chia cổ tức	(38.400.000.000)
Lợi nhuận còn lại chưa phân phối tại ngày 30/06/2024	32.684.779.345

22. NGUỒN KINH PHÍ**a) Nguồn kinh phí**

	30/06/2024	01/01/2024
	VND	VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	10.900.015.054	10.900.015.054
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	10.900.015.054	10.900.015.054

Công ty được tỉnh Bình Phước hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách nhà nước cho việc đầu tư Nhà máy xử lý nước thải tập trung trong Khu công nghiệp Minh Hưng III theo Quyết định số 43/2009/QĐ-TTg ngày 19/03/2009 của Thủ tướng Chính Phủ

- Tổng mức hỗ trợ Công ty nhận được: 70,7 tỷ VNĐ

- Nguyên giá tài sản cố định hình thành từ vốn ngân sách: 59,8 tỷ VNĐ.

b) Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ

Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ là Đường trục chính N11 và Công trình xử lý nước thải tập trung trong khu vực công nghiệp Minh Hưng III được Ủy ban nhân dân tỉnh Bình Phước cấp theo quyết định số 43/2009/QĐ-TTg ngày 19/03/2009 của Thủ tướng Chính Phủ để hỗ trợ đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng kỹ thuật Khu Công nghiệp tại các địa phương có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn với nguyên giá lần lượt là 21.070.726.811 VNĐ và 38.705.780.620 VNĐ (được điều chỉnh bổ sung 6.737.244.849 VNĐ vào ngày 30/06/2017 theo Báo cáo kiểm toán số XD/CB - 2016/111601; 2016/111603; 2016/111602, ngày 16/11/2016 của Công ty TNHH Kiểm toán và tư vấn tài chính Toàn Cầu). Giá trị hao mòn lũy kế tính đến 30/06/2024 lần lượt là 12.821.329.324 VNĐ và 21.305.821.636 VNĐ, trong đó hao mòn tính từ 01/01/2024 đến 30/06/2024 là 526.768.170 VNĐ và 968.545.290 VNĐ.

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2024	01/01/2024
	Nguyên tệ	Nguyên tệ
Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	705,34	805,34
- Đồng Yên Nhật (JPY)	160.103,00	160.103,00

24. DOANH THU	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Doanh thu thuê đất và phí sử dụng hạ tầng khu công nghiệp	20.138.776.647	18.793.029.372
Doanh thu dịch vụ cung cấp nước sạch	20.741.053.294	17.367.691.978
Doanh thu xử lý nước thải	4.857.593.314	3.957.711.105
	45.737.423.255	40.118.432.455
25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Giá vốn bất động sản đầu tư và phí hạ tầng	5.451.675.121	5.027.840.759
Giá vốn dịch vụ cung cấp nước sạch	18.974.749.996	16.004.515.215
Giá vốn xử lý nước thải	4.664.939.168	4.742.077.373
Giá vốn tiền thuê đất theo TB số 2807 ngày 26/06/2024 của Cục Thuế Tỉnh Bình Phước	-7.852.474.860	-
	21.238.889.425	25.774.433.347
26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	25.794.980.610	18.643.067.015
	25.794.980.610	18.643.067.015
27. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	-	2.620.546
	-	2.620.546
28. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ	9.478.723.171	7.551.628.268
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	426.858.310	387.859.282
Chi phí nhân công	4.045.464.766	3.625.303.967
Chi phí khấu hao tài sản cố định	522.517.471	530.511.212
Trích dự phòng nợ phải thu khó đòi	855.060.403	-
Thuế, phí và lệ phí	24.758.985	37.597.655
Chi phí dịch vụ mua ngoài	328.292.685	321.812.124
Chi phí khác bằng tiền	3.275.770.551	2.648.544.028
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ	48.172.280	48.172.280
Chi phí bán hàng	48.172.280	48.172.280
	9.526.895.451	7.599.800.548

CÔNG TY CỔ PHẦN KHU CÔNG NGHIỆP CAO SU BÌNH LONGKhu phố 3A, Phường Minh Hưng, Thị xã Chơn Thành
Tỉnh Bình Phước, CHXHCN Việt Nam**Báo cáo tài chính**Cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2024
đến ngày 30/06/2024**29. THU NHẬP KHÁC**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Thu nhập từ hoa hồng dịch vụ	22.384.229	15.642.536
Thu nhập khác	150.223.636	75.600.000
	172.607.865	91.242.536

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí khác	30.068.039	3.713.634
	30.068.039	3.713.634

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH (PHỤ LỤC SỐ 04)**32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	32.632.152.156	20.969.679.124
Các khoản điều chỉnh:	-	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ khen thưởng ban điều hành (*)	(725.000.000)	(869.500.000)
Lợi nhuận tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	31.907.152.156	20.100.179.124
	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	Cổ phiếu	Cổ phiếu
Cổ phiếu	24.000.000	12.000.000
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	24.000.000	12.000.000
Lãi cơ bản trên Cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)	1.329	1.675

(*) Tỷ lệ trích Quỹ khen thưởng phúc lợi cho kỳ báo cáo giữa niên độ 6 tháng năm 2024 được công ty tạm tính theo kế hoạch phân chia lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2024 của Công ty.

Công ty đã thực hiện điều chỉnh hồi tố lãi cơ bản trên cổ phiếu do tính lại theo số liệu thực tế của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 13/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2024 của Công ty

33. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	262.474.418	1.063.678.560
Chi phí nhân công	4.250.523.110	4.649.767.846
Chi phí khấu hao tài sản cố định	9.109.887.429	5.971.286.461
Chi phí dịch vụ mua ngoài	15.667.355.480	18.955.187.065
Chi phí khác bằng tiền	1.475.544.439	2.734.313.963
	30.765.784.876	33.374.233.895

34. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan

Công ty Cổ phần Gỗ MDF VRG Đông Wha

Mối quan hệ

Công ty liên kết Tập đoàn Cao su Việt Nam

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ ngày 01/01/2024 đến ngày 30/06/2024	Từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VND	VND
Công ty Cổ phần Gỗ MDF Dongwha	7.360.505.677	6.479.914.844
	7.360.505.677	6.479.914.844
Thu nhập khác		
Công ty Cổ phần Gỗ MDF Dongwha	79.860.000	72.600.000
	79.860.000	72.600.000
Chi trả cổ tức		
Công ty TNHH MTV Cao su Bình Long	8.289.307.600	9.568.788.000
Công ty CP Khu công nghiệp Nam Tân Uyên	6.348.421.100	8.797.980.000
	14.637.728.700	18.366.768.000

35. THÙ LAO HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN LÃNH ĐẠO CÔNG TY

STT	HỌ VÀ TÊN	CHỨC DANH	THU NHẬP TỪ ĐẦU NĂM ĐẾN THỜI ĐIỂM 30/6/2022	
			Hưởng Lương	Hưởng Phúc lợi
I	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ		-	96.000.000
1	Lê Văn Vui	Chủ tịch HĐQT		24.000.000
2	Hà Trọng Bình	Ủy viên - TGĐ		18.000.000
3	Hà Huệ Hải	Ủy viên HĐQT		18.000.000
4	Nguyễn Hữu Tú	Ủy viên HĐQT		18.000.000
5	Trịnh Xuân Tiến	Ủy viên HĐQT		18.000.000
II	BAN KIỂM SOÁT		123.742.600	37.000.000
1	Vũ Mạnh xuân Tùng	Trưởng Ban kiểm soát	123.742.600	13.000.000
2	Hoàng Văn Xuyên	Thành viên BKS		12.000.000
3	Lê Đức Lê Văn	Thành viên BKS		12.000.000
4	Đỗ Chí Hiếu	Thư ký HĐQT, người QT		15.000.000
II	BAN TỔNG GIÁM ĐỐC		464.730.344	24.000.000
1	Hà Huệ Hải	Tổng giám đốc	206.525.888	11.000.000
2	Huỳnh Văn Thi	Phó Tổng giám đốc	134.461.856	13.000.000
3	Lê Văn Trung	Kế toán trưởng	123.742.600	11.000.000
	TỔNG CỘNG		588.472.944	183.000.000

36. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.



37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và Báo cáo tài chính cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2023 đến ngày 30/06/2023 được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC.



Lê Văn Trung
Người lập biểu
Bình Phước, Việt Nam
Ngày 05 tháng 08 năm 2024



Lê Văn Trung
Kế toán trưởng



Huỳnh Văn Thi
Phó Tổng Giám đốc



PHỤ LỤC 01: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU/ PHẢI TRẢ NHÀ NƯỚC

	Tại ngày 01/01/2024		Số phát sinh trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Tại ngày 30/06/2024	
	<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>			<i>Phải thu</i>	<i>Phải trả</i>
	VND	VND			VND	VND
Thuế GTGT đầu ra 10%	2.386.030.869	-	1.197.275.152	1.275.250.689	2.464.006.406	-
Thuế GTGT đầu ra 5%	-	99.490.517	1.037.052.670	934.633.615	-	201.909.572
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	3.907.251.499	8.277.006.659	6.601.454.123	-	5.582.804.035
Thuế thu nhập cá nhân trong năm	96.882.943	-	239.461.870	271.433.000	128.854.073	-
Tiền thuê đất, lệ phí trước bạ (*)	-	56.487.157.865	-	7.852.474.860	-	48.634.683.005
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	282.435.789	5.259.787	5.259.787	-	282.435.789
Cộng	2.482.913.812	60.776.335.670	10.756.056.138	16.940.506.074	2.592.860.479	54.701.832.401

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do vậy áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

(*) Giá trị tiền thuê đất và lệ phí trước bạ phải nộp theo Thông báo số 2087/TB-CTBPH ngày 26/06/2024 thay thế cho Thông báo số 5205/TB-CTBPH ngày 7/12/2023 về tiền thuê đất, thuê mặt nước trả tiền một lần đối với diện tích cho thuê đã ghi nhận doanh thu một lần trong năm 2023 với Công ty TNHH MTV Dịch vụ Sản xuất Tân An với tổng số tiền thuê đất phải nộp: 48.634.683.005 VND.

PHỤ LỤC 02: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà xưởng và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Tài sản cố định khác	Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYỄN GIÁ							
Tại ngày 01/01/2024	140.682.553.981	2.206.937.500	5.765.375.454	38.100.000	540.550.364	644.302.909	149.877.820.208
Tăng do xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 30/06/2024	<u>140.682.553.981</u>	<u>2.206.937.500</u>	<u>5.765.375.454</u>	<u>38.100.000</u>	<u>540.550.364</u>	<u>644.302.909</u>	<u>149.877.820.208</u>
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ							
Tại ngày 01/01/2024	43.815.268.065	1.449.597.733	4.225.028.478	38.100.000	501.301.311	488.125.651	50.517.421.238
Khấu hao trong kỳ	3.476.034.822	69.397.918	146.135.398		16.832.013	19.212.122	3.727.612.273
Tại ngày 30/06/2024	<u>47.291.302.887</u>	<u>1.518.995.651</u>	<u>4.371.163.876</u>	<u>38.100.000</u>	<u>518.133.324</u>	<u>507.337.773</u>	<u>54.245.033.511</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI							
Tại ngày 01/01/2024	<u>96.867.285.916</u>	<u>757.339.767</u>	<u>1.540.346.976</u>	-	<u>39.249.053</u>	<u>156.177.258</u>	<u>99.360.398.970</u>
Tại ngày 30/06/2024	<u>93.391.251.094</u>	<u>687.941.849</u>	<u>1.394.211.578</u>	-	<u>22.417.040</u>	<u>136.965.136</u>	<u>95.632.786.697</u>

Trong đó:

Nguyễn giá của các TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 4.191.616.727 đồng



PHỤ LỤC 03: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Thặng dư vốn cổ phần	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư tại ngày 01/01/2023	120.000.000.000	36.000.000.000	-	61.953.898.871	217.953.898.871
Tăng vốn trong năm nay	120.000.000.000	-	215.713.888.362	-	335.713.888.362
Lãi trong năm nay	-	-	-	45.191.627.189	45.191.627.189
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	14.000.000.000	-	(14.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi và quỹ thưởng ban điều hành	-	-	-	(1.753.898.871)	(1.753.898.871)
Chia cổ tức	-	-	-	(46.200.000.000)	(46.200.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2024	240.000.000.000	50.000.000.000	215.713.888.362	45.191.627.189	550.905.515.551
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	32.632.152.156	32.632.152.156
Trích lập quỹ đầu tư phát triển (*)	-	5.000.000.000	-	(5.000.000.000)	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi (*)	-	-	-	(1.595.000.000)	(1.595.000.000)
Trích quỹ thưởng ban điều hành (*)	-	-	-	(144.000.000)	(144.000.000)
Chia cổ tức (*)	-	-	-	(38.400.000.000)	(38.400.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2024	240.000.000.000	55.000.000.000	215.713.888.362	32.684.779.345	543.398.667.707

(*) Căn cứ theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2024 Công ty Cổ phần KCN Cao su Bình Long số 13/ NQ - ĐHCĐ ngày 26/06/2024, Hội đồng quản trị nhất trí thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 như sau:

- Quỹ đầu tư phát triển: 5.000.000.000 VNĐ
- Cổ tức (16% VDL): 38.400.000.000 VNĐ
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: 1.595.000.000 VNĐ
- Quỹ thưởng Ban điều hành hoàn thành kế hoạch: 144.000.000 VNĐ



PHỤ LỤC 04: CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

STT	NỘI DUNG	Hoạt động kinh doanh cho thuê hạ tầng KCN	Hoạt động kinh doanh dịch vụ cấp nước	Hoạt động kinh doanh dịch vụ xử lý nước thải	Hoạt động khác	Tổng cộng
		Doanh thu phân bổ theo số năm cho thuê				
1	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.012.680.935	1.766.303.298	192.654.146	25.937.520.436	40.909.158.815
2	Các khoản điều chỉnh tăng	475.874.479		0	0	475.874.479
3	Các khoản điều chỉnh giảm					0
4	Thu nhập chịu thuế	13.488.555.414	1.766.303.298	192.654.146	25.937.520.436	41.385.033.294
5	Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (bao gồm cả % ưu đãi giảm nếu có) (*)	20%	20,00%	20,00%	20%	
6	Thuế TNDN phải nộp	2.697.711.083	353.260.660	38.530.829	5.187.504.087	8.277.006.659
7	Tổng Thuế TNDN phải nộp	2.697.711.083	353.260.660	38.530.829	5.187.504.087	8.277.006.659